

GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN VÙNG RAU HỮU CƠ: TRƯỜNG HỢP NGHIÊN CỨU TẠI HUYỆN LƯƠNG SƠN, TỈNH HÒA BÌNH

TS. Phạm Bảo Dương

Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội

Email: pbaoduong@gmail.com

Lưu Văn Huy

Nhà xuất bản Đại học Nông nghiệp

Email: huybook.hua@gmail.com

Rau hữu cơ là sản phẩm sản xuất theo nguyên lý của nông nghiệp hữu cơ, trong đó không dùng phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật hóa học, thuốc kích thích tăng trưởng, giống biến đổi gen. Vùng rau hữu cơ Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình được hình thành từ năm 2008 đã đạt được hiệu quả về kinh tế, xã hội và môi trường rõ nét. Trên cơ sở đánh giá thực trạng, bài viết chỉ rõ các tồn tại (diện tích rau hữu cơ tăng rất ít, hạ tầng yếu kém, tỷ lệ rau hữu cơ bán với giá rau thường còn cao...), nguyên nhân (sản xuất nhỏ lẻ, tận dụng lao động nông nhàn, thu nhập từ rau hữu cơ/tổng thu của hộ thấp, quy mô nhỏ lẻ không khuyến khích được hộ chủ động đầu tư cho sản xuất...) và các yếu tố ảnh hưởng (chủ trương, chính sách; quy hoạch vùng sản xuất; điều kiện và trình độ sản xuất của hộ; thị trường tiêu thụ) đến quá trình phát triển vùng rau hữu cơ tại huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình trong 4 năm qua; từ đó đề xuất các giải pháp phát triển theo hướng bền vững (ban hành chính sách dành riêng cho rau hữu cơ, phê duyệt quy hoạch vùng rau hữu cơ đến năm 2020, thực hiện đầu tư công, chuyển giao khoa học kỹ thuật...).

Từ khóa: Giải pháp phát triển, rau hữu cơ, vùng rau hữu cơ, Lương Sơn, Hòa Bình.

1. Đặt vấn đề

Theo số liệu của Bộ Y tế, tính đến tháng 8/2012, trên phạm vi cả nước đã xảy ra 91 vụ ngộ độc thực phẩm với hơn 3200 người mắc, 2500 người nhập viện và 17 trường hợp tử vong. Kết quả giám sát 3 năm liên tục (2009-2011) của Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản, Bộ NN & PTNT trên khoảng 500-900 mẫu rau quả cho thấy, tỷ lệ rau quả nhiễm thuốc bảo vệ thực vật vượt quá giới hạn cho phép là 6,44% năm 2009, 6,17% năm 2010 và 4,43% năm 2011. Hơn lúc nào hết, câu hỏi mua gì, mua ở đâu và ăn gì, ăn ở đâu cho an toàn thật sự đang là mối quan tâm chung của nhiều người tiêu dùng.

Từ đó, nhu cầu thực phẩm an toàn trở nên vô cùng bức thiết, thúc đẩy sự ra đời và phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng an toàn hơn, trong đó có canh tác nông nghiệp hữu cơ với ý nghĩa không

dùng hoá chất độc hại và chú trọng bảo vệ môi trường. Năm 2005, Dự án Phát triển sản xuất và Marketing nông nghiệp hữu cơ tại Việt Nam (2006-2009) do Tổ chức Phát triển nông nghiệp Châu Á - Đan Mạch (ADDA) tài trợ được triển khai tại huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình từ năm 2008 và bước đầu đem lại kết quả tích cực. Tốc độ tăng trưởng năng suất đạt 19,35%/năm. Thu nhập từ sản xuất rau hữu cơ đạt 158 triệu đồng/ha/năm, cao gấp 2,5 lần sản xuất lúa 2 vụ; gấp 2,4 lần sản xuất chuyên rau màu khác; gấp 1,8 lần sản xuất 2 vụ lúa-1 vụ khoai lang. Tuy nhiên, qua 4 năm triển khai sản xuất rau hữu cơ đã bộc lộ nhiều bất cập như sản xuất manh mún tự phát; chưa có quy hoạch vùng sản xuất rau hữu cơ; hạ tầng sản xuất yếu kém; trình độ sản xuất lạc hậu; công tác tập huấn kỹ thuật sản xuất rau hữu cơ của dự án tài trợ nhỏ giọt; Nhà nước chưa có chứng nhận cho sản phẩm rau hữu cơ; chưa có chính

sách khuyến khích sản xuất - tiêu thụ rau hữu cơ... Xuất phát từ thực trạng vùng rau hữu cơ Lương Sơn, nghiên cứu tập trung phân tích các tồn tại, hạn chế để trên cơ sở đó đề xuất một số giải pháp chủ yếu thúc đẩy phát triển vùng rau hữu cơ tại huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình.

Khái niệm về rau hữu cơ được đưa ra khoảng những năm 1940 khi những người tiên phong tìm ra phương pháp canh tác mới gọi là “canh tác hữu cơ”. Đến những năm 1970, cuộc “Cách mạng xanh” trong nông nghiệp bắt đầu bộc lộ những mặt trái do lạm dụng hóa chất trong sản xuất làm ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường và sức khỏe của người tiêu dùng.

Đến nay, chưa có một định nghĩa chính thức nào về rau hữu cơ, tuy nhiên trong nghiên cứu này có thể hiểu: Rau hữu cơ là sản phẩm sản xuất theo nguyên lý của nông nghiệp hữu cơ. Nông nghiệp hữu cơ là một hình thái của nền nông nghiệp trong đó không dùng phân bón hóa học, thuốc BVTV, thuốc kích thích tăng trưởng, giống biến đổi gen (Mai Thanh Nhân, 2011). Sự khác biệt rõ nhất giữa các loại sản phẩm hữu cơ với sản phẩm sạch, an toàn khác là sản xuất rau hữu cơ không sử dụng thuốc trừ sâu, phân bón hóa học và thuốc kích thích sinh trưởng, trong khi quy trình sản xuất sạch, an toàn vẫn sử dụng một lượng nhất định thuốc trừ sâu và phân bón hóa học, thuốc kích thích tăng trưởng.

2. Cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp tiếp cận có sự tham gia của các chủ thể kinh tế như: nông hộ, doanh nghiệp, các nhà quản lý, cơ quan cung cấp dịch vụ công cho rau hữu cơ.

Số liệu thứ cấp được thu thập chủ yếu từ các báo cáo của phòng Nông nghiệp và PTNT huyện Lương Sơn, Hội Nông dân huyện Lương Sơn, Liên nhóm nông nghiệp hữu cơ Lương Sơn... Số liệu sơ cấp bao gồm các thông tin về tình hình sản xuất-tiêu thụ của tất cả các thành viên thuộc nhóm sở thích, hợp tác xã trong phát triển sản xuất rau hữu cơ; thuận lợi và khó khăn đang gặp phải được thu thập qua các công cụ phỏng vấn cá nhân, quan sát trực tiếp và tham vấn chuyên gia. Trong đó, phỏng vấn toàn bộ 81 thành viên là hộ nông dân tham gia sản xuất rau hữu cơ; phỏng vấn sâu 9 trường nhóm sở thích, 1 chủ nhiệm HTX nông sản hữu cơ Lương Sơn. Các phân tích định tính và định lượng với các số liệu sơ cấp và thứ cấp được kết hợp sử dụng trong bài viết.

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

3.1 Thực trạng phát triển vùng rau hữu cơ Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình

3.1.1 Biến động diện tích, năng suất và sản lượng

Kết quả nghiên cứu cho thấy, tốc độ tăng trưởng diện tích bình quân 4 năm đạt 20,84% (Bảng 1). Tuy nhiên, số tuyệt đối đã phản ánh diện tích rau hữu cơ chỉ tăng được 1,29ha và diện tích năm 2011 còn bị giảm đi so với năm 2010. Diện tích tăng chậm như vậy do một số nguyên nhân đặc thù sau:

Các hộ nông dân tập trung ruộng đất một cách tự phát bằng hình thức góp đất, đổi ruộng, đầu thầu khu đất tập trung hoặc vận động các hộ có diện tích đất lân cận chuyển sang sản xuất rau hữu cơ. Trong khi đó, tâm lý người nông dân lại muốn giữ đất chờ đợi chuyển đổi mục đích sử dụng sang đất ở, đất xây dựng chợ hoặc hạ tầng khác để bán đất với giá đền bù của Nhà nước, gây khó khăn cho tập trung ruộng đất sản xuất rau hữu cơ.

Do sản xuất không sử dụng phân bón hóa học và thuốc BVTV hóa học nên đòi hỏi người trồng rau phải được tập huấn (thời gian tập huấn 17 tuần/lớp) mới có thể áp dụng vào thực tế, hơn nữa những hộ được tập huấn sau khi đi vào sản xuất thực tế không phải ai cũng sản xuất thành công. Vì vậy, số hộ có khả năng tham gia sản xuất rau hữu cơ có hạn chế nhất định.

Năm 2011, có 3 nhóm sở thích không duy trì được sản xuất rau hữu cơ do diện tích quá nhỏ, không gom được đất mở rộng diện tích dẫn đến sản xuất không hiệu quả và giải thể dẫn đến sụt giảm diện tích của năm 2011 so với năm 2010.

Năng suất rau hữu cơ có xu hướng tăng dần qua các năm. Năm 2009, các nhóm mới được thành lập, do chưa có kinh nghiệm nên năng suất còn thấp (đạt 178,33 tạ/ha); sau 4 năm thực hiện, năng suất đã tăng lên đáng kể, đạt khoảng 302,4 tạ/ha (gấp 1,7 lần). Tính bình quân, tốc độ tăng năng suất rau hữu cơ hàng năm đạt 18,68%. Do sự tăng lên về diện tích và tăng nhanh rõ rệt về năng suất dẫn đến sản lượng rau hữu cơ có tốc độ tăng đạt 43,28%/năm.

Chủng loại rau hữu cơ rất hạn chế, thường xuyên chỉ xuất hiện khoảng 13-28 loại rau/tháng và mang đậm tính chất mùa vụ. Lý do rau hữu cơ chưa đa dạng chủng loại bởi:

Diện tích rau hữu cơ nhỏ nên sản xuất có tính chất tranh thủ sức lao động, người nông dân chưa chuyên tâm vào cây rau hữu cơ, họ thường lựa chọn cây “dễ trồng, dễ làm và đúng vụ” để sản xuất.

Đối tượng tập huấn còn bó hẹp (chỉ có 4 cây rau được tập huấn theo canh tác hữu cơ là bắp cải, cà chua, đậu đũa và đậu cô ve), do đó hộ sản xuất phải chủ động mở rộng áp dụng biện pháp canh tác hữu cơ lên các cây rau khác của địa phương, chưa dám mở rộng sang cây rau lạ và chưa mạnh dạn đưa vào sản xuất các cây

Bảng 1. Biến động diện tích, năng suất và sản lượng rau hữu cơ qua các năm

| Chỉ tiêu | 2009 | 2010 | 2011 | 2012 (dự kiến) | Tốc độ tăng trưởng (%) | | | Bình quân |
|--------------------------|--------|--------|--------|-------------------|---------------------------|-----------|-----------|--------------|
| | | | | | 2010/2009 | 2011/2010 | 2012/2011 | |
| Diện tích (ha) | 1,86 | 2,69 | 2,59 | 3,15 | 44,62 | -3,72 | 21,62 | 20,84 |
| Năng suất (tạ/ha) | 178,33 | 201,39 | 251,7 | 302,40 | 12,93 | 24,98 | 20,14 | 19,35 |
| Sản lượng (tạ) | 331,69 | 541,74 | 651,83 | 952,88 | 63,33 | 20,32 | 46,19 | 43,28 |

Nguồn: Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện Lương Sơn

trồng trái vụ nhằm đa dạng hóa sản phẩm.

3.1.2 Chất lượng rau hữu cơ

Canh tác hữu cơ giúp cây rau sinh trưởng phát triển tự nhiên, thời gian sinh trưởng dài hơn so với sản xuất thông thường nên tích lũy được nhiều dinh dưỡng hơn lõi canh tác cưỡng ép rau phát triển nhanh để tăng năng suất và rút ngắn thời gian sinh trưởng. Vì vậy, chất lượng rau hữu cơ được người tiêu dùng đánh giá là “ngon hơn” cả. Hàm lượng đường, vitamin C và chất khô ở các mẫu rau hữu cơ đều cao hơn rau thông thường. Bên cạnh đó, nguyên tắc không sử dụng phân tươi, phân bón hóa học, thuốc BVTV hóa học trong sản xuất nên rau hữu cơ có hàm lượng kim loại nặng và vi khuẩn đường ruột E.coli rất thấp (các hàm lượng này trong rau thông thường cao gấp 2-17 lần trong rau hữu cơ). Ngoài ra, rau hữu cơ còn được đánh giá “ngon hơn” ở yếu tố “tâm lý” của người tiêu dùng.

3.1.3 Tình hình tiêu thụ rau hữu cơ

Có 4 doanh nghiệp (Công ty Cổ phần Đầu tư Tâm Đạt, Công ty TNHH MTV Kết Nối Xanh (Greenlink), Công ty TNHH Liên kết Sinh thái Việt Nam (Ecomart), Công ty TNHH Vinagap Việt Nam (VinaGap) và cửa hàng giới thiệu sản phẩm tại chợ Lương Sơn tham gia tiêu thụ rau hữu cơ ở Lương Sơn (với giá rau hữu cơ). Phần rau không được tiêu thụ hết được bán tự do tại chợ địa phương với giá rau thường hoặc thậm chí thấp hơn.

Tỷ lệ rau được tiêu thụ theo giá rau hữu cơ có xu hướng tăng dần (từ 41,2% năm 2009 lên đến khoảng 70% vào năm 2012), điều này đã chứng tỏ người

tiêu dùng ngày càng quan tâm hơn đối với sản phẩm rau hữu cơ. Tuy nhiên, vẫn còn tới 30% lượng rau bán với giá rau thường. Điều này được giải thích bởi một số nguyên nhân cơ bản sau đây:

- Giai đoạn đầu của canh tác rau hữu cơ thường cho độ đồng đều không cao, mẫu mã xấu bởi sự xâm hại của sâu bệnh, tỷ lệ rau đạt yêu cầu về quy cách mà công ty đưa ra thấp (trọng lượng, kích thước, tỷ lệ vết tích của sâu bệnh trên sản phẩm...), tương ứng với sản lượng được bán với giá rau hữu cơ thấp. Phần còn lại các nhóm chỉ có thể bán ra thị trường tự do với giá rau thông thường.

- Chúng loại rau quá ít, lặp đi lặp lại thường xuyên gây khó khăn cho các công ty tiêu thụ do khách hàng có ít sự lựa chọn cho bữa ăn, từ đó sức mua cũng thấp.

- Giá bán rau hữu cơ đến tay người tiêu dùng quá cao. Thực tế cho thấy, giá rau hữu cơ qua hệ thống phân phối đã tăng lên gấp 1,7 - 2 lần giá công trại.

- Sự bất cập trong hệ thống phân phối và ảnh hưởng của thói quen, hành vi mua sắm. Nghiên cứu thói quen và hành vi mua sắm của người tiêu dùng cho thấy 70,2% khách hàng chưa từng nghe qua về sản phẩm nông nghiệp hữu cơ, họ lựa chọn sản phẩm an toàn thông qua tin tưởng người bán quen (58,1%) và cửa hàng quen (58%) (Nguyễn Minh Hương, 2007). Tuy nhiên, hệ thống cửa hàng bán và giới thiệu sản phẩm của các công ty còn quá ít (mỗi công ty chỉ có 1 cửa hàng) và đơn điệu.

3.1.4 Hiệu quả sản xuất rau hữu cơ

- Chi phí sản xuất rau hữu cơ

Bảng 2: Tình hình tiêu thụ sản phẩm của các nhóm nông dân năm 2011

| Năm | Tiêu thụ theo giá RHC | | Tiêu thụ theo giá rau thường | |
|-----------------------|-----------------------|-----------|------------------------------|-----------|
| | Khối lượng (tạ) | Tỷ lệ (%) | Khối lượng (tạ) | Tỷ lệ (%) |
| 2009 | 136,66 | 41,2 | 195,03 | 58,8 |
| 2010 | 216,7 | 60 | 325,04 | 40 |
| 2011 | 427,54 | 65,59 | 224,29 | 34,41 |
| 2012 (dự kiến) | 667,02 | 70 | 285,86 | 30 |

Nguồn: Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện Lương Sơn

Do yêu cầu lượng lớn phân chuồng để cung cấp chất dinh dưỡng cho cây rau nên chi phí phân chuồng chiếm tới 58,49% tổng chi phí trồng rau (rau thông thường chỉ chiếm 10,25%). Ngược lại, do áp dụng biện pháp bảo vệ thực vật bằng thiên địch và thuốc thảo mộc (tự sản xuất bằng dung dịch chứa rượu, tỏi, ớt...) nên chi phí cho bảo vệ thực vật rất nhỏ (7,96%), trong khi sản xuất truyền thống chiếm tới 16,79% tổng chi phí.

Chi phí giống chiếm 25,23%, cao hơn canh tác thông thường do các hộ sản xuất nắm kỹ thuật chưa tốt, hiện tượng cây giống sau khi gieo trồng bị chết diễn ra khá phổ biến, phải gieo trồng lại nhiều lần. Canh tác hữu cơ không tốn chi phí cho phân hóa học trong khi canh tác thông thường bỏ ra chi phí này nhiều nhất (36,41%).

Tổng cộng chi phí đầu tư 1 sào bắp cải hữu cơ là 1256,6 nghìn đồng, bắp cải thông thường là 1433,58 nghìn đồng (chênh lệch 176,98 nghìn đồng) (bảng 3). Như vậy, canh tác hữu cơ có chi phí bằng tiền thấp hơn khá nhiều so với canh tác truyền thống, tuy nhiên công lao động bỏ ra lại nhiều hơn, tập trung ở các khâu ủ phân, chế tạo thuốc thảo mộc (từ dung dịch rượu, tỏi, ớt...), làm cỏ và bắt sâu bằng tay.

- *Hiệu quả sản xuất rau hữu cơ*

Canh tác hữu cơ cho năng suất thấp hơn canh tác

thông thường nhưng chi phí sản xuất cũng thấp hơn. Giá bán rau hữu cơ cao hơn giá rau thông thường rất nhiều (bảng 4). Kết quả điều tra cho thấy, thu nhập từ rau hữu cơ cao rau thông thường rõ rệt.

Bảng 5 tính toán thu nhập cả năm/ha của hai hình thức canh tác hữu cơ và canh tác thông thường (áp dụng công thức luân canh 3 lứa rau dền vụ Xuân - 3 lứa rau cải vụ Hè - 1 lứa cải bắp vụ Thu Đông). Doanh thu/ha/năm theo canh tác hữu cơ đạt 1493,06 triệu đồng (canh tác thường đạt 1330,56 triệu đồng) và thu nhập/ha/năm đạt 1336,11 triệu đồng, cao gấp 1,18 lần thu nhập của canh tác thông thường.

3.1.5 Hạ tầng sản xuất rau hữu cơ

Qua bảng 6 cho thấy, so với yêu cầu, cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất rau hữu cơ mới chỉ đạt từ 8,1% đến 64,34%; hạ tầng sơ chế sản phẩm đạt 100%; hệ thống nhà lưới và hạ tầng giao thông còn rất khiêm tốn, chỉ đáp ứng được 8,1% và 10% so với nhu cầu thực tế sản xuất. Rõ ràng với hiện trạng như vậy, sản xuất rau hữu cơ tại Lương Sơn có điều kiện hạ tầng rất khó khăn, ảnh hưởng tiêu cực đến năng suất, chất lượng và mẫu mã của rau.

Nguyên nhân dẫn đến hiện trạng trên là:

- Đa số hộ nông dân có xuất phát thấp (4% hộ nghèo, 81,34% hộ trung bình, 13,33% hộ khá và 1,33% hộ nghèo), quy mô sản xuất nhỏ lẻ “lấy công

Bảng 3: So sánh chi phí đầu tư trồng 1 sào/vụ giữa bắp cải hữu cơ và bắp cải thông thường năm 2011

| Khoản chi | Bắp cải hữu cơ | | | Bắp cải thông thường | | |
|--------------------|--------------------------------------|-----------------|------------|-------------------------------------|-----------------|------------|
| | Chỉ tiêu | Số tiền (1000đ) | Tỷ lệ (%) | Chỉ tiêu | Số tiền (1000đ) | Tỷ lệ (%) |
| Giống | 1200 cây | 317,1 | 25,23 | 1100 cây | 300,09 | 20,93 |
| Phân ủ/phân chuồng | 1000 kg | 735 | 58,49 | 200 kg | 147 | 10,25 |
| Phân hóa học | 0 | 0 | 0 | 55 kg | 522,02 | 36,41 |
| BVTV | Phun thuốc thảo mộc ít nhất 3 lần/vụ | 100 | 7,96 | Phun thuốc hóa học ít nhất 4 lần/vụ | 240,67 | 16,79 |
| Nhiên liệu | | 44,2 | 3,52 | | 105,5 | 7,36 |
| Chi phí khác | | 60,3 | 4,8 | | 118,3 | 8,25 |
| Tổng cộng | | 1256,6 | 100 | | 1433,58 | 100 |

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra

Bảng 4: Giá thành và giá bán của rau hữu cơ và rau thông thường năm 2011 (1000 đ/kg)

| Chỉ tiêu | Rau dền | | Rau cải | | Bắp cải | |
|-----------|---------|--------------|---------|--------------|---------|--------------|
| | Hữu cơ | Thông thường | Hữu cơ | Thông thường | Hữu cơ | Thông thường |
| Giá thành | 6,92 | 5,34 | 7,5 | 5,81 | 4,26 | 3,13 |
| Giá bán | 11,5 | 7,8 | 11,5 | 6,5 | 11,5 | 6 |

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra

Bảng 5: Hiệu quả canh tác rau hữu cơ và canh tác rau thông thường năm 2011 (triệu đồng/ha)

| Chỉ tiêu | Doanh thu | Chi phí | Thu nhập |
|----------------------------------|----------------|---------------|----------------|
| I. Canh tác hữu cơ | 1493,06 | 156,94 | 1336,11 |
| 1. Rau dền | 369,44 | 63,89 | 305,56 |
| 2. Rau cải | 587,50 | 58,33 | 529,17 |
| 3. Bắp cải | 536,11 | 34,72 | 501,39 |
| II. Canh tác truyền thống | 1330,56 | 197,78 | 1132,78 |
| 1. Rau dền | 327,78 | 80,83 | 246,94 |
| 2. Rau cải | 551,39 | 77,22 | 474,17 |
| 3. Bắp cải | 451,39 | 39,72 | 411,67 |

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra

làm lái”, thu nhập từ sản xuất rau hữu cơ chỉ chiếm 6,56% tổng thu nhập của hộ, do đó hộ không tích cực đầu tư hạ tầng cho sản xuất rau hữu cơ.

- Hạ tầng sản xuất rau hữu cơ chủ yếu được hình thành từ bên ngoài: chính quyền địa phương hỗ trợ lắp đặt đường điện, xây bể chứa nước, mua máy bơm, đào giếng với tổng giá trị là 200 triệu đồng); dự án ADDA Đan Mạch hỗ trợ 5 triệu đồng/nhóm để đào giếng; công ty Greenlink hỗ trợ 2 nhà lưới và các cơ quan nghiên cứu (trường Cao đẳng NN&PTNT Bắc Bộ hỗ trợ xây dựng nhà sơ chế trị giá 36 triệu đồng, IPSARD hỗ trợ xây dựng nhà điều hành và nhà sơ chế cho HTX nông sản hữu cơ Lương Sơn trị giá 395 triệu đồng). Sự hỗ trợ này có tính chất nhỏ giọt, vì vậy chưa hình thành hệ thống hạ tầng sản xuất đồng bộ cho vùng rau hữu cơ ở Lương Sơn.

3.1.6 Các hình thức tổ chức sản xuất rau hữu cơ

Được sự tài trợ từ dự án ADDA Đan Mạch, huyện Lương Sơn đã tổ chức tập huấn cho 810 nông dân. Mỗi khoá học, học viên thực hiện đầy đủ theo quy chế của lớp, nắm vững kiến thức và biết áp dụng vào thực tế sẽ được cấp chứng chỉ nghề; đồng thời chọn

ra các học viên tiêu biểu xuất sắc, tích cực, có sở thích làm nông nghiệp hữu cơ, tự nguyện tham gia các hoạt động nhóm sở thích.

Phát triển sản xuất rau hữu cơ ở Lương Sơn bước đầu đã có sự đa dạng hóa các hình thức sản xuất. Ban đầu có 9 nhóm sở thích (năm 2009) được hình thành dưới sự giúp đỡ của dự án ADDA Đan Mạch và chính quyền địa phương, sau khi hoạt động hiệu quả, có 1 nhóm (nhóm Xóm Mòng) đã chủ động phát triển lên mô hình hoạt động HTX nhằm đẩy mạnh sản xuất, tiêu thụ và cung cấp các dịch vụ liên quan đến sản xuất rau hữu cơ cho toàn huyện Lương Sơn. Tuy nhiên, kết quả sản xuất của các nhóm vẫn có sự chênh lệch lớn và chưa ổn định (theo khảo sát từ tháng 7/2010 đến tháng 7/2011, nhóm có thu nhập cao nhất đạt 44,86 triệu đồng/năm, có nhóm hoạt động không có lợi nhuận); hoạt động của HTX chưa đáp ứng được như mong đợi...

3.2 Các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển vùng rau hữu cơ Lương Sơn

3.2.1 Chính sách của Đảng và Nhà nước

Thực tế về mặt pháp lý, chưa có chính sách dành

Bảng 6: Hiện trạng cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển sản xuất rau hữu cơ ở Lương Sơn

| Hạng mục | Hiện trạng | Đáp ứng | Mức độ đáp ứng so với yêu cầu |
|---|-----------------------|--|-------------------------------|
| 1. Hệ thống thủy lợi | | 17.861 m ² diện tích sản xuất | 64,34% |
| - Giếng nước | 15 giếng | | |
| - Bể nước | 12 bể | | |
| - Máy bơm | 10 máy điện | | |
| 2. Hệ thống nhà lưới | 02 nhà lưới kiên cố | 2250 m ² diện tích sản xuất | 8,1% |
| 3. Hệ thống giao thông phục vụ sản xuất | 0,2 km đường cứng hóa | Nhu cầu đi lại, vận chuyển của 5/10 khu vực sản xuất | 10% |
| 4. Cơ sở sơ chế | 02 nhà sơ chế | 100% yêu cầu | 100% |

Nguồn: Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện Lương Sơn

Bảng 7: Thành lập nhóm và số lượng thành viên nhóm qua các năm

| Chỉ tiêu | 2009 | 2010 | 2011 | 2012 |
|--------------------|------|------|------|------|
| Số lượng nhóm | 9 | 12 | 9 | 9 |
| Số lượng HTX | 0 | 0 | 1 | 1 |
| Số thành viên (hộ) | 79 | 109 | 76 | 81 |

Nguồn: Liên nhóm nông nghiệp hữu cơ Lương Sơn

riêng cho việc phát triển sản xuất - tiêu thụ rau hữu cơ, do đó khi thiết kế các chương trình hỗ trợ đều phải dựa trên văn bản chỉ đạo, hướng dẫn của các Bộ, Ngành liên quan đến sản xuất - tiêu thụ rau theo tiêu chuẩn thực hành nông nghiệp tốt - VietGAP theo Quyết định số 01/2012/QĐ-TTg ngày 9/1/2012 của Thủ tướng Chính phủ. Từ quyết định này, huyện Lương Sơn đã hỗ trợ được 200 triệu đồng (năm 2012) cho sản xuất rau hữu cơ, trong đó 40 triệu để phân tích mẫu đất, mẫu nước và 160 triệu đồng hỗ trợ các nhóm xây bể, mua máy bơm, gia cố đường đất đến khu vực sản xuất, xây công làm đường qua kênh mương.

3.2.2 Quy hoạch vùng sản xuất rau hữu cơ

Vấn đề quy hoạch phát triển vùng rau hữu cơ đã được chú ý quan tâm từ năm 2011 (quy hoạch vùng sản xuất rau hữu cơ tập trung có tổng diện tích 15 - 20 ha rau hữu cơ tại Thị trấn Lương Sơn và các xã Hợp Hoà, Nhuận Trạch, Tân Vinh, Hoà Sơn, Liên Sơn, Thành Lập, Trung Sơn, Tân Thành, Cư Yên), đây là yếu tố tác động làm tăng nhanh diện tích sản xuất, từ đó tăng nhanh sản lượng, nâng cao năng suất, góp phần tăng cao thu nhập cho người nông dân. Nghiên cứu tại vùng sản xuất rau nguyên liệu tại tỉnh Bắc Giang cho thấy, yêu cầu đối với quy hoạch vùng sản xuất rau phải đảm bảo quy mô diện tích tập trung tối thiểu từ 3-5 ha, diện tích vùng đất lựa chọn không nằm trong quy hoạch cho các mục đích khác ít nhất từ 10 năm (Hoàng Văn Tình, 2010).

Tuy nhiên, đến nay quy hoạch sản xuất rau hữu cơ tại huyện Lương Sơn vẫn đang trong quá trình xây dựng và chưa được phê duyệt do một số nguyên nhân:

- Huyện đang thực hiện lập quy hoạch xây dựng nông thôn mới đến năm 2020 cho 7 xã (dự kiến phê duyệt đề án vào năm 2013), trong đó có quy hoạch sản xuất nông nghiệp. Quy hoạch sản xuất rau hữu cơ sẽ nằm trong quy hoạch sản xuất nông nghiệp nên phải “chờ” phê duyệt đề án nông thôn mới các xã thuộc huyện mới có thể phê duyệt quy hoạch sản xuất rau hữu cơ.

- Một số diện tích đất sản xuất nông nghiệp tại

huyện Lương Sơn được giao quyền sử dụng đất 20 năm sẽ hết hạn vào năm 2015. Huyện Lương Sơn chủ trương tổ chức quy hoạch vùng sản xuất rau hữu cơ tại khu vực này và tính toán cấp lại thời gian sử dụng đất theo hướng lâu dài, ổn định để khuyến khích người sản xuất đầu tư sản xuất theo hướng hàng hóa lớn. Do đó, vấn đề quy hoạch sản xuất rau hữu cơ tại huyện Lương Sơn còn phải cân nhắc thêm nhiều thời gian.

3.2.3 Các điều kiện và trình độ sản xuất rau hữu cơ của hộ

- Về đất đai: Tình trạng đất đai rất manh mún, quy mô sản xuất quá nhỏ (bình quân đất sản xuất rau hữu cơ chỉ gần 389 m²/hộ, tính bình quân một nhân khẩu có 2.181 m² đất sản xuất nông nghiệp, đất trồng lúa là 546 m²/người nhưng đất trồng màu chỉ đạt là 188 m²/người). Tuy nhiên, những hộ trồng rau quy mô diện tích trên 3 sào Bắc Bộ đều coi sản xuất rau là nghề chính của họ và đầu tư tất cả nguồn lực từ đất đai, lao động, vốn vào sản xuất. Còn những hộ trồng rau quy mô nhỏ (hộ có diện tích trên 1-2 sào Bắc Bộ) chỉ coi trồng rau là một nghề để tăng thêm thu nhập, họ rất ngại áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật mới vào sản xuất (Đỗ Thị Bích Thảo, 2009). Như vậy, quy mô diện tích/hộ có tác động rất lớn đến quyết định sản xuất của hộ.

- Về lao động: Bình quân mỗi hộ có khoảng 4-5 lao động, trong đó có 1-2 lao động chính làm nông nghiệp. Các hộ không thuê lao động mà tận dụng lao động gia đình ở mọi độ tuổi, lúc rảnh rỗi, lao động tận dụng chủ yếu sử dụng kinh nghiệm tích lũy và làm theo hướng dẫn của người được tham gia các lớp tập huấn quy trình sản xuất rau hữu cơ trong gia đình hoặc trong nhóm.

Trình độ văn hoá của các chủ hộ còn thấp (trung bình 6, 8 lớp), chủ yếu là trình độ cấp I. Tuổi nghề bình quân của người trồng rau nói chung là 26 năm, họ đã có những kinh nghiệm nhất định và thực hiện thuần thục các thao tác sản xuất giúp họ nhanh chóng tiếp thu những tiến bộ khoa học mới, đổi mới quy trình công nghệ trong canh tác hữu cơ.

Bảng 8 cho ta thấy, sau khi tham gia tập huấn và

Bảng 8: Lý do tham gia sản xuất rau hữu cơ

| Diễn giải | Số ý kiến lựa chọn | Tỷ lệ |
|------------------------------|--------------------|-------|
| Sở thích | 36 | 43,37 |
| Được đi tập huấn | 45 | 54,22 |
| Tiêu dùng gia đình | 23 | 27,71 |
| Được động viên, khuyến khích | 14 | 16,87 |
| Bị rù rê, lôi kéo | 5 | 6,02 |
| Tăng thu nhập | 39 | 46,99 |
| Đảm bảo sức khỏe | 20 | 24,10 |
| Khác | 17 | 20,48 |

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra

thấy rõ lợi ích từ mô hình sản xuất rau hữu cơ, nông dân đã mạnh dạn tập trung thành nhóm sở thích với mong muốn nâng cao thu nhập cho gia đình từ cây rau (46,99%), chứng tỏ người nông dân đã nhận thức được mục đích, ý nghĩa của mô hình canh tác nông nghiệp hữu cơ.

- *Thu nhập*: Thu nhập từ trồng rau hữu cơ chiếm tỷ lệ rất nhỏ (14,21% tổng thu từ trồng trọt), nhỏ hơn rất nhiều so với nguồn thu từ trồng lúa (39,91% tổng thu từ trồng trọt).

- *Vốn cho sản xuất rau*: Do quy mô còn nhỏ, tranh thủ lao động nông nhân và tận dụng sức lao động của gia đình, thường sản xuất theo kiểu có bao nhiêu đầu tư bấy nhiêu nên hộ sử dụng vốn tự có là chính. Kết quả điều tra cho thấy không có hộ nào có nhu cầu vay vốn để đầu tư sản xuất rau hữu cơ. Điều này là do:

+ Vốn cho hình thành điều kiện duy trì sản xuất thiết yếu như chi phí xét nghiệm mẫu đất, mẫu nước, chi phí hoạt động nhóm, tiền mua máy bơm, xây dựng bể nước, nhà sơ chế... đã được dự án và các tổ chức khác tài trợ.

+ Chưa phát sinh nhu cầu đầu tư hạ tầng lớn hệ thống tưới tự động, hệ thống nhà lưới, nhà kính... vì quy mô sản xuất còn quá nhỏ.

+ Nhu cầu vốn lưu động trong quá trình sản xuất chỉ giao động từ 1-2 triệu đồng nên hộ hoàn toàn có thể chủ động xoay sở được số tiền này.

Như vậy, tình trạng đất đai manh mún, tận dụng sức lao động của gia đình và chủ yếu sử dụng nguồn vốn tự có; thu nhập từ sản xuất rau hữu cơ chiếm tỷ lệ rất thấp trong tổng thu của hộ là các yếu tố hạn chế sự phát triển sản xuất rau hữu cơ ở Lương Sơn.

3.2.4 Thị trường tiêu thụ sản phẩm

Theo số liệu điều tra nhu cầu khách hàng các quận Đống Đa, Ba Đình, Cầu Giấy, Hoàn Kiếm và Hai Bà Trưng năm 2010 về sử dụng thực phẩm theo tiêu chuẩn hữu cơ do AgroVietLink thực hiện, cho

kết quả rất khả quan về nhu cầu tiêu thụ nông sản hữu cơ ở Hà Nội.

Có đến 95% người tiêu dùng cho rằng sử dụng sản phẩm hữu cơ ngay sau khi được giới thiệu nếu rau được bán ở kios, siêu thị gần nhà hoặc giao hàng tận nơi theo yêu cầu của khách hàng; và vấn đề họ quan tâm nhất là độ an toàn chứ không phải là giá cả chứng tỏ rau hữu cơ sẽ nhanh chóng chiếm được lòng tin của người tiêu dùng. Như vậy, thị trường tiêu thụ là yếu tố thúc đẩy phát triển sản xuất rau hữu cơ.

3.3 Giải pháp phát triển vùng rau hữu cơ Lương Sơn, Hòa Bình

- Về chủ trương, chính sách: Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành quy chế về sản xuất và chứng nhận rau quả hữu cơ, cùng theo đó là các quy trình sản xuất, tiêu chuẩn kỹ thuật rau hữu cơ để các địa phương thực hiện. Hiện nay Bộ Nông nghiệp và PTNT đã ban hành Tiêu chuẩn ngành 10TCN602-2006 cho các sản phẩm hữu cơ tại Việt Nam nhưng nay cần chỉnh sửa và chi tiết hơn cho cây rau.

- Về quy hoạch vùng rau: Huyện Lương Sơn cần nhanh chóng phê duyệt và triển khai quy hoạch vùng rau hữu cơ, trong đó chú trọng tập trung dồn điền, đổi thửa và quy hoạch mới các vùng sản xuất có diện tích tập trung ít nhất là 5ha, quy mô diện tích/hộ thấp nhất là 3 sào Bắc Bộ (1080m²/hộ); xác định giao đất lâu dài ổn định từ 10-20 năm để các thành phần kinh tế yên tâm đầu tư vào sản xuất.

- Về chuyển giao khoa học kỹ thuật: Mở thêm nhiều lớp tập huấn kỹ thuật sản xuất hữu cơ cho những cây rau chủ lực của huyện Lương Sơn. Chuyển giao TBKH mới vào sản xuất (che phủ nilon, giống mới, phương pháp tưới nhỏ giọt, sản xuất giống cây con trong khay...). Bố trí 1-2 cán bộ kỹ thuật chuyên phụ trách sản xuất rau hữu cơ đủ năng lực và trình độ quản lý hỗ trợ người sản xuất.

- Về quảng bá và xúc tiến thương mại: Tăng

Hộp 1. Chuyển biến nhận thức của nông dân trong sản xuất rau hữu cơ

Trước đây, nông dân đã quen với việc thấy có vết sâu cắn hoặc bệnh hại là... “phun”, thậm chí thấy “ruộng bên cạnh phun thì mình cũng phải phun nếu không sâu bệnh chạy hết sang ruộng nhà mình”, bây giờ nông dân phải học cách tự quan sát và phân tích tình huống để ra các quyết định xem nên “phun” hay “không phun”. Đó là cái khó nhất. Bây giờ thì khác rồi. Tôi ít khi gặp những câu hỏi “phun gì” mà thường là “chị xem có vấn đề gì thì bảo để tụi em rút kinh nghiệm”. Họ đã tự tin hơn rất nhiều so với cách đây hơn 2 năm.

Phỏng vấn bà Từ Thị Tuyết Nhung – Điều phối viên dự án ADDA Đan Mạch

cường thông tin tuyên truyền về rau an toàn nói chung và rau hữu cơ nói riêng để người tiêu dùng hiểu và sử dụng sản phẩm hữu cơ. Khuyến khích đa dạng hóa các kênh phân phối rau hữu cơ (Cửa hàng rau hữu cơ tại các khu dân cư tập trung, quầy rau hữu cơ tại các chợ dân sinh thông qua các tiểu thương bán lẻ, gian hàng rau hữu cơ tại các siêu thị, phân phối trực tiếp từ các cơ sở sản xuất đến người tiêu dùng bằng các hình thức hợp đồng tiêu thụ (cá nhân, tập thể).

- Thực hiện giải pháp vốn cho đầu tư công:

Kinh phí năm 2012 là 290 triệu đồng: Từ các nguồn sự nghiệp nông nghiệp năm 2012 (250 triệu đồng), chương trình nông thôn mới năm 2012 (140 triệu đồng). Hỗ trợ xây dựng mô hình rau hữu cơ tại 2 xã: Hòa Sơn 20 triệu đồng; Thành Lập 120 triệu đồng.

Kinh phí cho các năm còn lại từ các nguồn kinh phí sự nghiệp nông nghiệp hàng năm; kinh phí thực hiện chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới; huy động các nguồn lực khác.

4. Kết luận

Quy trình sản xuất rau hữu cơ có khác biệt lớn

với quy trình thông thường bởi quá trình canh tác “không được phép” sử dụng phân bón hóa học và thuốc bảo vệ thực vật hóa học.

Sản xuất rau hữu cơ ở Lương Sơn bước đầu đạt được kết quả tích cực về năng suất, chất lượng; thu nhập từ rau hữu cơ cao gấp 1,18 lần rau thông thường. Tuy nhiên, quy mô sản xuất nhỏ lẻ, chưa có quy hoạch, hạ tầng yếu kém, thu nhập từ rau hữu cơ chiếm tỉ lệ thấp trong tổng thu của hộ; chưa nhận được sự quan tâm xứng đáng của Nhà nước đang là những yếu tố tác động làm hạn chế sự phát triển của vùng rau hữu cơ Lương Sơn. Để thúc đẩy phát triển sản xuất rau hữu cơ, các giải pháp cần thực hiện tốt là: ban hành quy định và chính sách khuyến khích sản xuất-tiêu thụ rau hữu cơ; lập và tổ chức quy hoạch; đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất; tăng cường công tác khuyến nông và hỗ trợ kỹ thuật; thúc đẩy tiêu thụ và giải pháp huy động vốn đầu tư công cũng như vốn hỗ trợ phát triển sản xuất rau hữu cơ. □

Tài liệu tham khảo:

1. Liên nhóm nông nghiệp hữu cơ Lương Sơn (2012). Báo cáo tổng kết 4 năm (2008-2012) thực hiện phong trào sản xuất rau hữu cơ trong khuôn khổ dự án Phát triển Khuôn khổ cho sản xuất và Marketing nông nghiệp hữu cơ tại Việt Nam tại huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình.

2. Phòng Nông nghiệp & PTNT huyện Lương Sơn (2012). Dự thảo đề án sản xuất và tiêu thụ rau hữu cơ huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình.

3. Nguyễn Thị Mai Hương (2007). Nhu cầu tiêu dùng sản phẩm nông nghiệp hữu cơ. Báo cáo tại hội thảo Malica trong khuôn khổ dự án Phát triển cơ cấu sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp hữu cơ ở Việt Nam.

4. Đỗ Thị Bích Thảo (2009). Nghiên cứu giải pháp phát triển sản xuất nông sản hàng hóa ở nông hộ thị xã Từ Sơn, Bắc Ninh. Luận văn thạc sĩ kinh tế nông nghiệp.

5. Hoàng Văn Tĩnh (2010). Giải pháp phát triển vùng sản xuất rau nguyên liệu cho các doanh nghiệp chế biến trên địa bàn TP Bắc Giang. Luận văn thạc sĩ kinh tế nông nghiệp.

6. Mai Thanh Nhân (2011). Nghiên cứu tình hình sản xuất và tiêu thụ rau hữu cơ của hộ nông dân trên địa bàn xã Thanh Xuân, huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội. Khóa luận tốt nghiệp kinh tế nông nghiệp.